

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **298/2021/DS-ST**

Ngày 18/10/2021

V/v tranh chấp “Hợp đồng góp hụi và vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Bảnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Y

Ông Nguyễn Bền

-Thư ký phiên tòa: Ông Võ Trương Tấn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Không có.

Ngày 18 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2021/TLST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp “Hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 135/2021/QĐXX-ST ngày 06 tháng 7 năm 2021; quyết định hoãn phiên tòa số 71/2021/QĐST-DS ngày 30/7/2021 và thông báo tiếp tục đưa vụ án ra xét xử ngày 08/10/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Trần Thị T**, sinh năm: 1973 (có mặt)

Địa chỉ: 322/1 ấp C, thị trấn TH, huyện CT, Tiền Giang

2. Bị đơn: **Nguyễn Thị Bé H**, sinh năm: 1957 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 175b/1 ấp C, thị trấn TH, huyện CT, Tiền Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện ngày 30/3/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/5/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày:*

Chị có tham gia hụi do bà Bé H làm đầu thảo, gồm 02 dây:

+Dây thứ 1: Hụi 1.000.000đ/tháng, khai ngày 30/4/2020 AL (tháng 4 sau), gồm 29 phần, chị tham gia 01 phần, đã đóng hụi được 08 kỳ, mỗi kỳ đóng 750.000đ, thành tiền là 6.000.000 đồng.

+Dây thứ 2: Hụi 2.000.000 đ/tháng, khai ngày 10/6/2020 AL, gồm 29 phần, ban đầu chị tham gia 01 phần nhưng sau đó bà Bé H kêu cho chơi chung nên xem

như chị có nửa phần, đã đóng được 06 kỳ, mỗi kỳ đóng 750.000đ, thành tiền là 4.500.000 đồng.

Tổng tiền hui là 10.500.000 đồng

Ngoài ra chị còn có cho bà Bé H vay tiền làm nhiều lần như sau:

Lần 1 ngày 13 và 14/4/2018 AL số tiền 40.000.000 đồng

Lần 2 ngày 24/4/2018 AL số tiền 175.000.000 đồng

Lần 3 ngày 01/5/2018 AL số tiền 45.000.000 đồng

Lần 4 ngày 16/9/2019 AL số tiền 55.000.000 đồng

Lần 5 ngày 16/01/2020 AL số tiền 15.000.000 đồng

Lần 6 ngày 27/4/2020 AL (sau) số tiền 30.000.000 đồng

Các lần đưa tiền bà Bé H đều có thỏa thuận trả lãi 2,5%/tháng, không có kỳ hạn trả nợ mà nói rằng khi cần báo trước khoảng 01 tháng bà sẽ trả lại. Tuy nhiên đến khoảng tháng 7/2020 AL đã nhiều lần chị yêu cầu trả bớt tiền cho chị nhưng bà Bé H nói không có và cứ hẹn khi nào hốt hui sẽ trả, đồng thời năn nỉ mượn tiếp lần 7 vào ngày 13/8/2020 AL số tiền 40.000.000 đồng tạm trong 01 tháng sẽ trả nhưng cũng không trả.

Tổng tiền cho vay là 400.000.000 đồng, bà Bé H trả lãi đầy đủ đến hết tháng 11/2020 AL thì ngưng, trả không có giấy tờ.

Tổng cộng tiền vay là 400.000.000 đồng, tiền hui là 10.500.000đ. Cộng chung là **410.500.000** đồng. Bà Bé H có làm giấy hứa hẹn sẽ trả tiền cho chị trong tháng 01/2021 nhưng vẫn không trả.

Nay, chị yêu cầu bà Bé H trả cho chị số tiền hui 10.500.000 đồng, tiền vay 400.000.000 đồng cùng tiền lãi trên tiền vốn từ tháng 12/2020 AL theo mức lãi suất quy định đến ngày xét xử, yêu cầu trả khi án có hiệu lực pháp luật. Nếu theo quy định pháp luật lãi suất hai bên thỏa thuận là cao và phải tính lại thì chị thống nhất.

**Tại tờ khai ngày 20/4/2021 và bổ sung ngày 26/5/2021 bị đơn là bà Nguyễn Thị Bé H trình bày:*

Thống nhất số dây hui, số phần hui, số lần đóng, số tiền mua hui như chị T khởi kiện tổng cộng là 10.500.000 đồng.

Ngoài ra bà có vay của chị T nhiều lần với tổng số tiền là 400.000.000 đồng, có làm biên nhận ghi rõ từng lần vay. Lãi suất bà trả là 2,5%/tháng, đã trả đầy đủ đến hết tháng 11/2020 AL.

Nay bà đồng ý trả tiền nợ hui 10.500.000 đồng. Đối với nợ vay 400.000.000 đồng thì bà yêu cầu tính lại lãi suất theo quy định pháp luật trên số tiền vốn, nếu tiền lãi bà đã trả thừa thì yêu cầu trừ vào vốn, nếu thiếu bà đồng ý trả tiếp.

Bà đồng ý trả số tiền hui và tiền vay còn thiếu cho chị T, xin trả mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa,

Chị Trần Thị T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện như đã trình bày.

Bà Nguyễn Thị Bé H có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Bà Nguyễn Thị Bé H có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Bé H.

[2] *Về nội dung tranh chấp*:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có đơn xin vắng mặt nhưng có tờ khai thừa nhận số tiền còn thiếu như nguyên đơn khởi kiện, lời thừa nhận của bị đơn phù hợp với các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, do đó có đủ cơ sở xác định số tiền nợ gồm các khoản tham gia hụi và tiền vay như sau:

[2.1] Tiền hụi

+Dây thứ 1: Hụi 1.000.000đ/tháng, khai ngày 30/4/2020 AL (tháng 4 sau), gồm 29 phần, chị T tham gia 01 phần, đã đóng hụi được 08 kỳ, mỗi kỳ đóng 750.000 đồng, thành tiền là 6.000.000 đồng.

+Dây thứ 2: Hụi 2.000.000 đ/tháng, khai ngày 10/6/2020 AL, gồm 29 phần, chị T tham gia nửa phần, đã đóng được 06 kỳ, mỗi kỳ đóng 750.000 đồng, thành tiền là 4.500.000 đồng.

Tổng tiền hụi là **10.500.000** đồng

[2.2] Tiền vay:

Lần 1 ngày 13 và 14/4/2018 AL số tiền 40.000.000 đồng

Lần 2 ngày 24/4/2018 AL số tiền 175.000.000 đồng

Lần 3 ngày 01/5/2018 AL số tiền 45.000.000 đồng

Lần 4 ngày 16/9/2019 AL số tiền 55.000.000 đồng

Lần 5 ngày 16/01/2020 AL số tiền 15.000.000 đồng

Lần 6 ngày 27/4/2020 AL (sau) số tiền 30.000.000 đồng

Lần 7 ngày 13/8/2020 AL số tiền 40.000.000 đồng

Tổng tiền vay là **400.000.000** đồng.

Tổng cộng tiền hụi và tiền vốn vay là **410.500.000** đồng.

[2.3] Về mức lãi suất, thời hạn vay và thời gian trả lãi: nguyên đơn và bị đơn thống nhất lãi suất cho vay là 2,5%/tháng, không có thời hạn vay, đã trả lãi đến hết tháng 11/2020 AL thì ngưng không trả nữa.

[2.4] Tiền lãi đã trả (2,5%/tháng):

Lần 1 ngày 14/4/2018 AL số tiền 40.000.000 đồng, tiền lãi mỗi tháng là 1.000.000 đồng, tính đến tháng 11/2020 AL là 32 tháng, thành tiền là 32.000.000 đồng (năm 2020 có tháng 4 nhuận).

Lần 2 ngày 24/4/2018 AL số tiền 175.000.000 đồng, tiền lãi mỗi tháng là 4.375.000 đồng, tính đến tháng 11/2020 AL là 32 tháng, thành tiền là 140.000.000 đồng (năm 2020 có tháng 4 nhuận)

Lần 3 ngày 01/5/2018 AL số tiền 45.000.000 đồng, tiền lãi mỗi tháng là 1.125.000 đồng, tính đến tháng 11/2020 AL là 31 tháng, thành tiền là 34.875.000 đồng (năm 2020 có tháng 4 nhuận).

Lần 4 ngày 16/9/2019 AL số tiền 55.000.000 đồng, tiền lãi mỗi tháng là 1.375.000 đồng, tính đến tháng 11/2020 AL là 15 tháng, thành tiền là 20.625.000 đồng (năm 2020 có tháng 4 nhuận).

Lần 5 ngày 16/01/2020 AL số tiền 15.000.000 đồng, tiền lãi mỗi tháng là 375.000 đồng, tính đến tháng 11/2020 AL là 11 tháng, thành tiền là 4.125.000 đồng.

Lần 6 ngày 27/4/2020 AL (sau) số tiền 30.000.000 đồng, tiền lãi mỗi tháng là 750.000 đồng, tính đến tháng 11/2020 AL là 07 tháng, thành tiền là 5.250.000 đồng.

Lần 7 ngày 13/8/2020 AL số tiền 40.000.000 đồng, tiền lãi mỗi tháng là 1.000.000 đồng, tính đến tháng 11/2020 AL là 03 tháng, thành tiền là 3.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi đã nhận là 239.875.000 đồng.

[2.5] Bị đơn có yêu cầu tính lại tiền lãi đã trả theo quy định, nguyên đơn thống nhất và yêu cầu tính tiền lãi đến ngày xét xử. Xét, ý kiến của các đương sự phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử tính lại tiền lãi phải trả như sau:

-Lần 1 ngày 14/4/2018 AL số tiền 40.000.000 đồng, tính đến ngày xét xử 18/10/2021 nhằm ngày 13/9/2021 AL là 03 năm 06 tháng (năm 2020 có tháng 4 nhuận). Tiền lãi 20%/năm là 8.000.000 đồng, mỗi tháng là 666.666 đồng. Thành tiền là 27.999.996 đồng.

-Lần 2 ngày 24/4/2018 AL số tiền 175.000.000 đồng, tính đến ngày xét xử 18/10/2021 nhằm ngày 13/9/2021 AL là 03 năm 06 tháng (năm 2020 có tháng 4 nhuận, tính chẵn). Tiền lãi 20%/năm là 35.000.000 đồng, mỗi tháng là 2.916.666 đồng. Thành tiền là 122.499.996 đồng.

-Lần 3 ngày 01/5/2018 AL số tiền 45.000.000 đồng, tính đến ngày xét xử 18/10/2021 nhằm ngày 13/9/2021 AL là 03 năm 04 tháng 15 ngày (năm 2020 có tháng 4 nhuận, tính chẵn). Tiền lãi 20%/năm là 9.000.000 đồng, mỗi tháng là 750.000 đồng. Thành tiền là 30.375.000 đồng.

-Lần 4 ngày 16/9/2019 AL số tiền 55.000.000 đồng, tính đến ngày xét xử 18/10/2021 nhằm ngày 13/9/2021 AL là 02 năm 01 tháng (năm 2020 có tháng 4 nhuận, tính chẵn). Tiền lãi 20%/năm là 11.000.000 đồng, mỗi tháng là 916.666 đồng thành tiền là 22.916.666 đồng.

-Lần 5 ngày 16/01/2020 AL số tiền 15.000.000 đồng, tính đến ngày xét xử 18/10/2021 nhằm ngày 13/9/2021 AL là 01 năm 09 tháng (năm 2020 có tháng 4 nhuận, tính chẵn). Tiền lãi 20%/năm là 3.000.000 đồng, mỗi tháng là 250.000 đồng. Thành tiền là 5.250.000 đồng.

-Lần 6 ngày 27/4/2020 AL (sau) số tiền 30.000.000 đồng, tính đến ngày xét xử 18/10/2021 nhằm ngày 13/9/2021 AL là 01 năm 04 tháng 15 ngày (tính chẵn). Tiền

lãi 20%/năm là 6.000.000 đồng, mỗi tháng là 500.000 đồng. Thành tiền là 8.250.000 đồng.

-Lần 7 ngày 13/8/2020 AL số tiền 40.000.000 đồng, tính đến ngày xét xử 18/10/2021 nhằm ngày 13/9/2021 AL là 01 năm 01 tháng. Tiền lãi 20%/năm là 8.000.000 đồng, mỗi tháng là 666.666 đồng. Thành tiền là 8.666.666 đồng.

Tổng cộng tiền lãi tính theo quy định pháp luật đến ngày xét xử là **225.958.324** đồng.

Như vậy tiền lãi bị đơn đã trả so với tiền lãi bị đơn phải trả theo quy định pháp luật thừa số tiền là 13.916.676 đồng (239.875.000đ – 225.958.324 đ = 13.916.676 đ). Bị đơn yêu cầu tính lại tiền lãi nếu thiếu sẽ tiếp tục trả, nếu thừa yêu cầu trừ vào tiền vốn, nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử xác định số tiền vay bị đơn còn nợ là **386.083.324 đồng**(400.000.000 – 13.916.676 = 386.083.324 đ)

Như vậy tổng cộng số tiền hội, tiền vay bị đơn còn nợ là **396.583.324** đồng (386.083.324đ + 10.500.000đ = 396.583.324đ). Chị T yêu cầu bà Bé H trả số tiền trên là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về thời hạn trả: bà Bé H đồng ý trả tiền cho chị T nhưng xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng. Ý kiến của bà Bé H không được chị T đồng ý, đồng thời việc ngưng hội là do lỗi bà Bé H chứ không phải do chị T, việc kéo dài thời gian trả sẽ xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị T, do đó cần buộc bà Bé H trả tiền cho chị T khi án có hiệu lực pháp luật.

[4] *Về án phí*: Bà Nguyễn Thị Bé H là người cao tuổi (64 tuổi) và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định. Hoàn tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, 463, 466, 468, 469, 357 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 về hộ, hội, biểu, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị T.

1. Buộc bà Nguyễn Thị Bé H có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị T số tiền **396.583.324** đồng (Ba trăm chín mươi sáu triệu, năm trăm tám ba ngàn, ba trăm hai mươi bốn đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bà Bé H chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Bé H. Hoàn tạm ứng án phí cho chị Trần Thị T số tiền 11.215.000 đồng theo biên lai số 0004133 ngày 30/3/2021 và biên lai số 0004329 ngày 10/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Bé H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

ĐÃ KÝ

Nguyễn Thị Bảnh